



Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long
(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long
(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rông)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 58

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần bảo hiểm được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 07 năm 1995. Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài Chính cấp.

Ngày 04 tháng 7 năm 2002, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC3/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 70 tỷ đồng.

Ngày 12 tháng 7 năm 2006, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC12/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 160 tỷ đồng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC14/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 336,345 tỷ đồng.

Ngày 14 tháng 5 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC16/KDBH chấp thuận việc đổi tên Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại 185 Điện Biên Phủ, phường Đakao, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có mười sáu (16) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (01) Văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 367 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị cho năm tài chính và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012
Ông Lưu Thanh Tâm	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Thế Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Toại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2008
Ông Võ Tấn Phong	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Đăng Tiến	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2010
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2010
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2008

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2011
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2010
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2009
Ông Dương Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011
Ông Trần Hùng Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Thanh Tâm - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bào Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng năm 2012 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trong yếu tố so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Lưu Thành Tâm
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60948250/15503663

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Ngoại trừ vấn đề trình bày ở đoạn văn sau, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức đảm bảo hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ngoại trừ

Theo chính sách kế toán của Công ty như được trình bày tại *Thuyết minh 3.15* chỉ ra rằng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo ("IBNR") được tính toán theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC và Công văn số 8404/BTC-QLBH được Bộ Tài Chính phê duyệt ngày 28 tháng 6 năm 2011 cho phép Công ty được sử dụng dữ liệu thống kê trong năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Tuy nhiên, Công ty hiện tại chưa thể tính được dự phòng cho các khoản tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa yêu cầu bồi thường theo hướng dẫn của Công văn được phê duyệt do hệ thống thông tin hiện tại của Công ty không lưu trữ dữ liệu thống kê theo yêu cầu của Công văn này. Do những hạn chế của hệ thống thông tin trên nên chúng tôi không thể thu thập đủ những bằng chứng tin cậy để kết luận về sự trung thực và hợp lý của quỹ dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường được trình bày trên báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 125/2012/TT-BTC và Công văn được phê duyệt.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		632.340.852.993	601.556.541.724
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.267.310.469	37.212.650.173
111	1. Tiền mặt tại quỹ		1.647.758.157	3.159.057.310
112	2. Tiền gửi ngân hàng		11.619.552.312	7.636.062.863
113	3. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	26.417.530.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	385.488.700.820	343.947.125.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.650.850.820	-
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		380.172.000.000	343.947.125.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(334.150.000)	-
130	III. Các khoản phải thu	6	224.085.867.449	213.703.445.947
131	1. Phải thu của khách hàng		181.816.041.993	182.175.129.375
138	2. Các khoản phải thu khác		46.816.087.049	35.569.029.823
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(4.546.261.593)	(4.040.713.251)
140	IV. Hàng tồn kho		162.680.800	464.247.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.336.293.455	6.229.072.724
151	1. Tạm ứng		5.180.287.265	4.465.840.992
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		767.546.190	863.265.416
154	3. Các khoản ký quỹ khác		388.460.000	899.966.316
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		131.452.142.917	127.908.602.964
210	I. Tài sản cố định		31.672.879.573	32.408.288.454
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	20.167.327.750	20.982.463.143
212	Nguyên giá		41.182.943.046	40.190.791.234
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.015.615.296)	(19.208.328.091)
217	2. Tài sản cố định vô hình	8	10.633.751.823	11.049.625.311
218	Nguyên giá		12.713.119.277	12.713.119.277
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.079.367.454)	(1.663.493.966)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		871.800.000	376.200.000
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	90.807.063.168	85.873.248.758
228	1. Đầu tư dài hạn khác		97.179.938.485	103.649.085.797
229	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.372.875.317)	(17.775.837.039)
240	III. Tài sản dài hạn khác		8.972.200.176	9.627.065.752
241	1. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Các khoản ký quỹ khác		667.222.816	60.000.000
243	3. Chi phí trả trước dài hạn		839.724.936	589.767.996
244	4. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	21.3	1.465.252.424	2.977.297.756
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		763.792.995.910	729.465.144.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		407.997.016.463	404.016.807.486
310	I. Nợ ngắn hạn		124.703.298.011	109.737.684.394
313	1. Phải trả người bán	10	79.655.659.823	86.596.447.130
315	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	16.408.068.861	4.407.494.018
316	3. Phải trả người lao động		574.744.862	5.813.782.180
318	4. Các khoản phải trả khác	12	28.064.824.465	12.919.961.066
320	II. Nợ dài hạn		1.875.413.250	2.010.966.375
323	1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.875.413.250	2.010.966.375
330	III. Dự phòng nghiệp vụ		280.646.606.916	291.977.930.910
331	1. Dự phòng phí	16.1	119.384.940.052	139.285.359.483
333	2. Dự phòng bồi thường	16.2	133.918.431.500	133.015.094.977
334	3. Dự phòng dao động lớn	16.3	27.343.235.364	19.677.476.450
340	IV. Nợ phải trả dài hạn khác		771.698.286	290.225.807
343	1. Nhận ký quỹ dài hạn		33.384.380	196.957.280
344	2. Phải trả thuế TNDN hoãn lại	21.3	738.313.906	93.268.527
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		355.795.979.447	325.448.337.202
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	355.795.979.447	325.448.337.202
411	1. Vốn cổ phần		336.345.000.000	336.345.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		226.755.440	226.755.440
416	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		8.894.065.807	6.240.538.447
418	4. Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế		10.330.158.200	(17.363.956.685)
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		763.792.995.910	729.465.144.688

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ (USD)	130.044	557.887

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013



Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
01	1. Thu phí bảo hiểm gốc	14.1	255.622.555.085	301.934.061.930
02	2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	14.2	67.889.870.139	61.794.183.739
03	3. Các khoản giảm trừ		(67.987.128.053)	(59.177.494.261)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	14.3	(65.330.783.475)	(56.972.760.766)
05	Giảm phí		(338.107.751)	-
06	Hoán phí		(2.318.236.827)	(2.204.733.495)
08	4. Hoàn nhập dự phòng phí	16	19.900.419.431	25.222.213.307
09	5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		17.977.766.749	13.972.240.102
10	6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		15.142.516	236.577.547
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		-	13.542.046
13	Thu nhập khác		15.142.516	223.035.501
14	7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		293.418.625.867	343.981.782.364
15	8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15.1	(108.683.560.237)	(147.489.389.558)
16	9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	15.2	(29.825.347.271)	(33.397.907.743)
17	10. Các khoản giảm trừ		10.467.926.987	34.792.274.905
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.3	7.407.272.570	28.569.341.731
19	Thu đòi người thứ ba bồi hoàn		3.017.443.417	4.877.569.701
20	Thu xử lý hàng đã bồi thường 100%		43.211.000	1.345.363.473
21	11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại		(128.040.980.521)	(146.095.022.396)
23	12. Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường	16	7.538.701.428	(21.854.346.492)
24	13. Trích dự phòng dao động lớn	16	(7.665.758.914)	(9.136.906.643)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012


<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
25	14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(49.946.504.414)	(53.677.876.990)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(30.530.990.697)	(37.573.264.602)
27	- Chi hoa hồng		(24.306.584.192)	(27.894.731.183)
28	- Chi giám định tổn thất		(3.520.340.349)	(2.961.344.942)
29	- Chi thu bồi bên thứ ba		(87.842.465)	(33.200.000)
30	- Chi xử lý hàng đã bồi thường 100%		-	-
31	- Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm		-	(12.500.000)
32	- Chi để phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất		(1.605.124.341)	(2.466.048.129)
33	- Chi phí khác		(1.011.099.350)	(4.205.440.348)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm		(19.415.513.717)	(16.089.005.194)
35	- Chi hoa hồng		(17.561.300.261)	(14.780.789.631)
38	- Chi phí khác		(1.854.213.456)	(1.308.215.563)
39	Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm		-	(15.607.194)
41	15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(178.114.542.421)	(230.764.152.521)
42	16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		115.304.083.446	113.217.629.843
44	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(111.575.143.426)	(120.860.848.333)
45	18. Lợi nhuận/(Lỗ) kinh doanh bảo hiểm		3.728.940.020	(7.643.218.490)
46	29. Doanh thu hoạt động tài chính	18	59.610.636.918	60.885.918.638
47	20. Chi phí hoạt động tài chính	19	334.398.552	(20.011.820.636)
51	21. Lợi nhuận hoạt động tài chính		59.945.035.470	40.874.098.002
52	22. Thu nhập khác	20	6.416.519.731	2.275.397.058
53	23. Chi phí khác	20	(15.417.495)	(148.328)
54	24. Lợi nhuận khác		6.401.102.236	2.275.248.730


Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long
(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

B02a-DNBH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	25. Lợi nhuận kế toán trước thuế		70.075.077.726	35.506.128.242
60	26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.2	(14.847.439.819)	-
61	27. (Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.3	(2.157.090.711)	1.887.630.118
62	28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.070.547.196	37.393.758.360
63	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.423	1.056


Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng


Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí và hoa hồng		271.031.507.636	321.475.801.933
02	2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng		14.706.214	6.221.117.990
03	3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		10.467.926.987	108.851.507.160
04	4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		4.240.194.607	6.099.153.226
05	5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(138.099.969.917)	(164.178.518.053)
06	6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(50.729.732.454)	(50.218.230.042)
07	7. Trả tiền cho người bán và cung cấp dịch vụ		(50.600.949.822)	(59.813.520.854)
08	8. Trả tiền cho công nhân viên		(61.103.086.819)	(54.394.101.223)
09	9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước		-	-
10	10. Trả tiền cho các khoản nợ khác		(2.266.985.084)	(91.815.465.120)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(17.046.388.652)	22.227.745.017
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		11.948.551.809	-
22	2. Tiền thu từ lãi đầu tư		4.143.149.073	1.691.690.025
23	3. Tiền thu từ lãi tiền gửi		55.470.282.998	60.241.744.553
24	4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(56.690.150.018)	(132.550.465.545)
25	5. Tiền mua tài sản cố định		(1.993.773.630)	(4.461.388.103)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		12.878.060.232	(75.078.419.070)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền thu do góp vốn		-	-
36	2. Tiền trả cổ tức		(16.777.011.284)	(4.075.361.426)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(16.777.011.284)	(4.075.361.426)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.945.339.704)	(56.926.035.479)
60	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		-	11.193.714
70	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	37.212.650.173	94.127.491.938
80	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	16.267.310.469	37.212.650.173


Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng



Ông Lê Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần bảo hiểm được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 07 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059814 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài Chính cấp.

Ngày 04 tháng 7 năm 2002, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC3/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 70 tỷ đồng.

Ngày 12 tháng 7 năm 2006, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC12/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 160 tỷ đồng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC14/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 336,345 tỷ đồng.

Ngày 14 tháng 5 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC16/KDBH chấp thuận việc đổi tên Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại 185 Điện Biên Phủ, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có mười sáu (16) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (01) Văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 367 người).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm; Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo qui định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính đến 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm. Xem *Thuyết minh số 20*.

Đồng thời Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Đầu tư tài chính

3.10.1 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một (1) năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu. Khoản chênh lệch dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đối với các khoản vốn góp của Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích nhân viên

3.13.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Công ty phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo quy định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua, xem *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.13.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC của Bộ Tài Chính, được thay thế bằng Thông tư số 125/2012/TT-BTC hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2012, ngoại trừ dự phòng nghiệp vụ thì Thông tư số 125/2012/TT-BTC cho phép trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải rà soát phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và thực hiện thủ tục phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ để áp dụng cho các năm tài chính tiếp theo. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phần trăm của tổng số phí bảo hiểm giữ lại.

- ▶ Trong trường hợp sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong năm tài chính.
- ▶ Trong trường hợp đối với những sản phẩm bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng bằng 50% tổng số phí bảo hiểm giữ lại của sản phẩm trong năm tài chính.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính.

Do hệ thống thông tin hiện tại của Công ty không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ, bên cạnh đó, dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR theo hướng dẫn trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC là phải sử dụng số liệu thống kê của 03 năm.

Do đó, Công ty đã gửi công văn đề nghị Bộ Tài Chính phê duyệt việc sửa đổi công thức tính dự phòng IBNR theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC cho phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Bộ Tài Chính đã phê duyệt cho Công ty được sử dụng dữ liệu thống kê của năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng IBNR theo Công văn số 8404/BTC-QLBH ngày 28 tháng 6 năm 2011, theo đó dự phòng IBNR được tính toán theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu} \\ \text{đòi bồi thường} \\ \text{cho năm tài} \\ \text{chính hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu} \\ \text{đòi bồi thường} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính trước} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi} \\ \text{thường phát} \\ \text{sinh} \\ \text{của năm tài} \\ \text{chính} \\ \text{trước} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{tài} \\ \text{chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh của năm} \\ \text{tài chính hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{của năm tài} \\ \text{chính trước} \end{array}}$$

Hiện tại, Công ty chưa thể tính được dự phòng cho các khoản tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa yêu cầu đòi bồi thường theo hướng dẫn của Công văn được phê duyệt do hệ thống thông tin hiện tại của Công ty không lưu trữ dữ liệu thống kê theo yêu cầu của Công văn này.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 46/2007/NĐ - CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(ii) Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

3.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa gửi bằng thanh toán đến các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê Công ty.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ VNĐ	1.647.758.157 1.647.758.157	3.159.057.310 3.159.057.310
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	11.619.552.312 8.910.985.555	7.636.062.863 6.430.401.175
Đô la Mỹ	2.708.566.757	1.205.661.688
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng VNĐ	3.000.000.000 3.000.000.000	26.417.530.000 16.003.530.000
Đô la Mỹ	-	10.414.000.000
	<u>16.267.310.469</u>	<u>37.212.650.173</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Đầu tư ngắn hạn Cổ phiếu niêm yết	5.650.850.820 5.650.850.820	- -
Đầu tư ngắn hạn khác Cho vay	380.172.000.000 172.000.000	343.947.125.000 947.125.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	164.000.000.000	127.000.000.000
Hợp tác đầu tư (a)	175.000.000.000	175.000.000.000
Góp vốn (b)	41.000.000.000	41.000.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	<u>(334.150.000)</u>	-
	<u>385.488.700.820</u>	<u>343.947.125.000</u>

(a) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và một công ty chứng khoán với kỳ hạn 6 tháng và được hưởng lãi suất là 13,5%/năm.

(b) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư hưởng lãi suất thỏa thuận với mục đích đầu tư để triển khai dự án xây dựng khu du lịch tại thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu của khách hàng	181.816.041.993	182.175.129.375
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	117.411.528.937	118.003.659.144
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	48.093.925.061	50.439.772.636
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	16.310.587.995	13.712.216.915
Phải thu khác	-	19.480.680
Các khoản phải thu khác	46.816.087.049	35.569.029.823
Tạm ứng bồi thường (a)	23.276.331.862	17.332.092.969
Lãi dự thu	10.929.239.951	11.485.743.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu	-	3.185.799.456
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.605.080.870
Phải thu khác	12.610.515.236	2.000.312.854
- <i>Phải thu hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn (b)</i>	<i>8.000.000.000</i>	-
- <i>Tạm ứng nâng cấp sửa chữa văn phòng (c)</i>	<i>1.678.300.000</i>	-
- <i>Đặt cọc mua sắm tài sản cố định (d)</i>	<i>909.000.000</i>	-
- <i>Phải thu khác</i>	<i>2.023.215.236</i>	<i>2.000.312.854</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	<u>(4.546.261.593)</u>	<u>(4.040.713.251)</u>
	<u>224.085.867.449</u>	<u>213.703.445.947</u>

(a) Bao gồm chủ yếu trong các khoản tạm ứng bồi thường này là khoản tạm ứng bồi thường cho một số doanh nghiệp và các hồ sơ bồi thường này đều chưa được giải quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán có kỳ hạn một năm.

(c) Đây là số tiền tạm ứng cho việc nâng cấp, sửa chữa văn phòng Trụ sở chính và các công ty thành viên.

(d) Đây là số tiền đặt cọc cho các giao dịch mua sắm xe phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

B09 -DNBH

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.567.935.706	607.016.832	9.358.763.832	8.657.074.864	40.190.791.234
Tăng trong năm	-	-	779.749.091	718.424.539	1.498.173.630
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(463.840.000)	(42.181.818)	(506.021.818)
Số cuối năm	<u>21.567.935.706</u>	<u>607.016.832</u>	<u>9.674.672.923</u>	<u>9.333.317.585</u>	<u>41.182.943.046</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	453.971.213	4.642.938.643	6.496.379.821	11.593.289.677
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	4.981.067.101	537.931.398	6.359.311.690	7.330.017.902	19.208.328.091
Khấu hao trong năm	710.286.012	41.585.106	860.746.010	700.691.896	2.313.309.024
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(463.840.001)	(42.181.818)	(506.021.819)
Số cuối năm	<u>5.691.353.113</u>	<u>579.516.504</u>	<u>6.756.217.699</u>	<u>7.988.527.980</u>	<u>21.015.615.296</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>16.586.868.605</u>	<u>69.085.434</u>	<u>2.999.452.142</u>	<u>1.327.056.962</u>	<u>20.982.463.143</u>
Số cuối năm	<u>15.876.582.593</u>	<u>27.500.328</u>	<u>2.918.455.224</u>	<u>1.344.789.605</u>	<u>20.167.327.750</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	12.713.119.277
Tăng trong năm	-
Thanh lý trong năm	-
Số cuối năm	<u>12.713.119.277</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	1.663.493.966
Tăng trong năm	415.873.488
Số cuối năm	<u>2.079.367.454</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>11.049.625.311</u>
Số cuối năm	<u>10.633.751.823</u>

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Đầu tư dài hạn khác	97.179.938.485	103.649.085.797
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	62.000.000.000	46.000.000.000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	30.060.714.797	45.060.714.797
- Quỹ đầu tư Bảo Việt	30.060.714.797	30.060.714.797
- Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	-	15.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán	4.936.371.000	9.738.371.000
- Chưa niêm yết (*)	4.936.371.000	4.936.371.000
- Niêm yết	-	4.802.000.000
Cho vay	182.852.688	350.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	2.500.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn (**)	<u>(6.372.875.317)</u>	<u>(17.775.837.039)</u>
	<u>90.807.063.168</u>	<u>85.873.248.758</u>

(*) Công ty chưa tiến hành tính và trích lập dự phòng cho các chứng khoán chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không có thông tin sẵn có về giá của những chứng khoán này trên thị trường để so sánh với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(**) Chi tiết dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư dài hạn khác		
Quỹ đầu tư Bảo Việt	(6.372.875.317)	(9.324.837.039)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	-	(8.451.000.000)
	<u>(6.372.875.317)</u>	<u>(17.775.837.039)</u>

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác phải được tính dựa trên Vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích dự phòng. Tuy nhiên, Công ty đã tiến hành tính và trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này dựa trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư do Công ty tin rằng việc trích lập dự phòng này sẽ phản ánh chính xác giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	44.006.100.952	39.939.533.892
Phải trả nhận tái bảo hiểm	28.366.604.177	39.614.302.164
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	6.352.568.046	5.943.630.455
Phải trả hoa hồng	833.389.346	1.069.612.911
Phải trả khác liên quan tới hoạt động bảo hiểm	96.997.302	29.367.708
	<u>79.655.659.823</u>	<u>86.596.447.130</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 21.2)	12.692.427.277	-
Thuế giá trị gia tăng	2.182.981.959	2.458.480.211
Thuế thu nhập cá nhân	1.304.113.010	1.689.627.326
Thuế khác	228.546.615	259.386.481
	<u>16.408.068.861</u>	<u>4.407.494.018</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả cổ tức (a)	4.908.911.896	1.505.223.180
Phí tạm thu	1.282.533.609	1.108.501.824
Phải trả các khoản bảo hiểm	372.772.904	198.754.214
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (b)	6.636.363.636	6.636.363.636
Phải trả quỹ xe cơ giới (c)	2.283.262.947	1.934.844.515
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (d)	8.568.994.255	541.639.170
Phải trả khác	4.011.985.218	994.634.527
- Phải trả thuế TNCN thu thừa của đại lý (e)	1.796.889.022	459.875.945
- Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm chưa cân trừ (f)	901.132.834	289.660.137
- Phải trả khác	1.313.963.362	245.098.445
	28.064.824.465	12.919.961.066

(a) Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2012 cho các cổ đông với tỷ lệ 6%.

(b) Đây là số tiền Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng căn nhà Châu Long, Hà Nội. Do chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu nên Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản.

(c) Đây là số tiền phải trả cho Quỹ bảo hiểm xe cơ giới liên quan đến khoản đóng góp 2% quỹ xe cơ giới năm 2010, năm 2011 và năm 2012.

(d) Khoản phải trả này là số tiền đã thu đòi bồi thường nhà tái bảo hiểm liên quan đến các hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(e) Đây là khoản thuế thu nhập cá nhân phải trả cho các đại lý do Công ty tiến hành tạm thu 10% trên số hoa hồng thực trả thay vì theo biểu thuế lũy tiến.

(f) Đây là số tiền mà Công ty nhận được từ các nhà tái nhưng do chưa hoàn tất việc đối chiếu công nợ nên công ty chưa thực hiện cân trừ công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**13.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	(Lỗ)/Lợi nhuận lũy kế VND	Tổng cộng VND
Năm trước					
Số đầu năm	336.345.000.000	226.755.440	4.370.850.529	(47.804.511.922)	293.138.094.047
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	37.393.758.360	37.393.758.360
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (a)	-	-	-	(4.205.618.750)	(4.205.618.750)
Thuế bị truy thu	-	-	-	(877.896.455)	(877.896.455)
Trích lập quỹ cho năm nay	-	-	1.869.687.918	(1.869.687.918)	-
Số cuối năm	<u>336.345.000.000</u>	<u>226.755.440</u>	<u>6.240.538.447</u>	<u>(17.363.956.685)</u>	<u>325.448.337.202</u>
Năm nay					
Số đầu năm	336.345.000.000	226.755.440	6.240.538.447	(17.363.956.685)	325.448.337.202
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	53.070.547.196	53.070.547.196
Tạm ứng cổ tức năm 2012 (b)	-	-	-	(20.180.700.000)	(20.180.700.000)
Trích lập quỹ cho năm nay	-	-	2.653.527.360	(2.653.527.360)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.542.204.951)	(2.542.204.951)
Số cuối năm	<u>336.345.000.000</u>	<u>226.755.440</u>	<u>8.894.065.807</u>	<u>10.330.158.200</u>	<u>355.795.979.447</u>

(a) Cổ tức đợt 2 năm 2009 được thanh toán dựa lợi nhuận thuần trên các báo cáo tài chính năm 2009, được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

(b) Tạm ứng cổ tức cho năm 2012 với tỷ lệ 6% được thanh toán dựa trên kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

13.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Số tiền theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>		<i>Vốn cổ phần VNĐ</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>%</i>	
Tập đoàn Bảo Việt	63.682.720.000	18,93	63.682.720.000
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Rông Việt	50.000.000.000	14,87	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	32.186.000.000	9,57	32.186.000.000
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	31.768.000.000	9,45	31.768.000.000
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Việt Long	23.436.440.000	6,97	23.436.440.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Chính Sài Gòn - Á Châu	18.375.780.000	5,46	18.375.780.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	12.540.000.000	3,73	12.540.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	9.196.000.000	2,73	9.196.000.000
Khác	95.160.060.000	28,29	95.160.060.000
	336.345.000.000	100,00	336.345.000.000

14. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

14.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	46.628.642.696	54.596.449.390
Bảo hiểm tàu thuyền	11.792.579.747	12.541.654.662
Bảo hiểm hoá hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	50.438.806.437	55.295.242.860
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	20.711.952.547	16.838.491.402
Bảo hiểm xe cơ giới	110.724.805.399	144.476.150.395
Bảo hiểm con người	14.351.458.425	17.316.287.112
Bảo hiểm thuyền viên	974.309.834	869.785.109
	255.622.555.085	301.934.061.930

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

14.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	5.267.700.544	11.717.979.181
Bảo hiểm tàu thuyền	9.993.294.120	11.456.616.236
Bảo hiểm hàng hoá, kỹ thuật và các rủi ro khác	27.956.741.568	22.696.323.032
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	17.908.787.227	11.325.339.144
Bảo hiểm xe cơ giới	4.396.185.055	2.497.953.885
Bảo hiểm con người	144.502.483	-
Bảo hiểm thuyền viên	2.222.659.142	2.099.972.261
	67.889.870.139	61.794.183.739

14.3 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	18.171.514.318	13.819.668.459
Bảo hiểm tàu thuyền	1.452.683.058	2.887.540.343
Bảo hiểm hàng hoá, kỹ thuật và các rủi ro khác	32.102.523.788	25.275.336.303
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.193.741.238	12.845.975.527
Bảo hiểm xe cơ giới	389.518.803	392.927.915
Bảo hiểm con người	2.020.802.270	1.751.312.219
	65.330.783.475	56.972.760.766

15. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

15.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	22.557.485.195	5.363.333.504
Bảo hiểm tàu thuyền	4.040.359.700	3.245.582.305
Bảo hiểm hàng hoá, kỹ thuật và các rủi ro khác	12.517.316.118	13.093.973.195
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.037.949.154	1.007.293.364
Bảo hiểm xe cơ giới	60.150.259.350	105.553.666.237
Bảo hiểm con người	7.698.418.720	19.073.832.953
Bảo hiểm thuyền viên	681.792.000	151.708.000
	108.683.560.237	147.489.389.558

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

15.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.978.493.962	8.843.081.644
Bảo hiểm tàu thuyền	9.612.422.782	12.778.954.920
Bảo hiểm hoá hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	11.756.770.904	9.469.399.082
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.645.732.301	1.466.709.885
Bảo hiểm xe cơ giới	306.195.035	616.231.719
Bảo hiểm con người	1.525.732.287	223.530.493
	29.825.347.271	33.397.907.743

15.3 Thu từ nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	4.374.921.938	16.043.545.723
Bảo hiểm tàu thuyền	331.380.000	1.854.872.899
Bảo hiểm hoá hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	2.452.055.750	(621.706.119)
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	(296.057.991)	10.618.489.654
Bảo hiểm xe cơ giới	68.598.919	487.992.156
Bảo hiểm con người	476.373.954	186.147.418
	7.407.272.570	28.569.341.731

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng)

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Phân tích chi tiết các khoản dự phòng đầu năm và cuối năm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm được trình bày sau đây:

	<i>Dự phòng phí VNĐ</i>	<i>Dự phòng bồi thường VNĐ</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Năm trước				
Số đầu năm	164.507.572.790	109.345.084.521	10.540.569.807	284.393.227.118
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(25.222.213.307)	21.854.346.492	9.136.906.643	5.769.039.828
Khoản trích lập phải thu đổi từ nhà tái	-	1.815.663.964	-	1.815.663.964
Số cuối năm	<u>139.285.359.483</u>	<u>133.015.094.977</u>	<u>19.677.476.450</u>	<u>291.977.930.910</u>
Năm nay				
Số đầu năm	139.285.359.483	133.015.094.977	19.677.476.450	291.977.930.910
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(19.900.419.431)	(7.538.701.428)	7.665.758.914	(19.773.361.945)
Khoản trích lập phải thu đổi từ nhà tái	-	8.442.037.951	-	8.442.037.951
Số cuối năm	<u>119.384.940.052</u>	<u>133.918.431.500</u>	<u>27.343.235.364</u>	<u>280.646.606.916</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	8.377.708.534	12.991.039.759
Bảo hiểm tàu thuyền	10.011.237.583	10.488.603.683
Bảo hiểm hoá hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	22.490.738.225	26.706.268.836
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	13.380.471.280	7.624.434.396
Bảo hiểm xe cơ giới	57.225.022.165	72.319.428.966
Bảo hiểm con người	6.315.508.279	7.676.565.845
Bảo hiểm thuyền viên	1.584.253.986	1.479.017.998
	119.384.940.052	139.285.359.483

16.2 Dự phòng bồi thường

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (*)	133.918.431.500	130.015.094.977
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	8.693.675.865	5.090.204.987
Bảo hiểm tàu thuyền	16.788.747.742	3.631.719.833
Bảo hiểm hoá hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	111.493.446.775	97.262.126.952
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	(3.611.878.348)	21.410.104.427
Bảo hiểm con người	554.439.466	2.620.938.778
Bảo hiểm thuyền viên	-	-
Dự phòng bồi thường phát sinh chưa khai báo (IBNR) (**)	-	3.000.000.000
	133.918.431.500	133.015.094.977

(*) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường theo hồ sơ chưa được giải quyết, tại ngày lập báo cáo được lập như sau:

Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu Công ty bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 khoản dự phòng bồi thường này là 133.918.431.500 đồng, trong đó, khoản tiền sẽ thu hồi từ các đối tác tái bảo hiểm là 89.756.573.230 đồng.

(**) Hiện tại, Công ty chưa thể tính được dự phòng cho các khoản tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa yêu cầu đòi bồi thường theo hướng dẫn của Công văn được phê duyệt do hệ thống thông tin hiện tại của Công ty không lưu trữ dữ liệu thống kê theo yêu cầu của Công văn này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3 Dự phòng dao động lớn

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.699.614.655	2.694.289.631
Bảo hiểm tàu thuyền	2.131.506.947	1.530.832.692
Bảo hiểm hàng hoá, kỹ thuật và các rủi ro khác	4.012.510.398	2.663.066.105
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.381.725.152	578.896.875
Bảo hiểm xe cơ giới	13.850.324.655	10.416.823.326
Bảo hiểm con người	2.059.916.891	1.680.986.394
Bảo hiểm thuyền viên	207.636.666	112.581.427
	<u>27.343.235.364</u>	<u>19.677.476.450</u>

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Lương và các khoản phụ cấp	55.864.049.501	59.287.936.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.642.243.953	47.470.178.432
Công cụ, dụng cụ	5.987.202.346	11.331.641.531
Chi phí khấu hao	2.729.182.512	2.918.880.843
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	883.496.645	858.003.458
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	505.548.342	(1.124.324.247)
Thuế và phí	98.974.252	153.697.433
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	(135.553.125)	(35.165.725)
	<u>111.575.143.426</u>	<u>120.860.848.333</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	53.962.578.710	58.734.349.967
Thu nhập lãi đầu tư chứng khoán	2.484.045.820	-
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.504.909.135	459.878.626
Thu nhập cổ tức	598.050.000	816.040.000
Thu nhập lãi cho vay	89.852.688	616.202.114
Thu nhập khác	971.200.565	259.447.911
	<u>59.610.636.918</u>	<u>60.885.918.638</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ từ đầu tư chứng khoán	9.494.447.883	-
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.032.911.697	2.014.073.665
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	334.150.000	-
Phí dịch vụ ngân hàng	175.276.690	176.455.387
(Hoán nhập)/Trích dự phòng đầu tư tài chính	(11.402.961.722)	17.775.837.039
Chi phí khác	31.776.900	45.454.545
	<u>(334.398.552)</u>	<u>20.011.820.636</u>

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập khác	6.416.519.731	2.275.397.058
Xử lý công nợ tái không còn phát sinh nghĩa vụ	2.697.866.306	-
Kết chuyển số dư trợ cấp thôi việc tự nguyện	1.823.170.156	-
Thu nhập từ cho thuê	1.051.029.632	1.671.307.063
Thu phạt hủy hợp đồng	500.000.000	-
Thu khác	344.453.637	604.089.995
Chi phí khác	15.417.495	148.328
Chi khác	15.417.495	148.328
Lợi nhuận khác	<u>6.401.102.236</u>	<u>2.275.248.730</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.847.439.819	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.157.090.711	(1.887.630.118)
	<u>17.004.530.530</u>	<u>(1.887.630.118)</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2012 được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	70.075.077.726	35.506.128.242
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí trợ cấp mất việc	1.875.413.250	-
Chi phí không được khấu trừ	828.158.229	2.923.810.521
Lãi chênh lệch tỷ giá	373.074.108	
(Hoàn nhập)/ Trích chi phí dự phòng đầu tư dài hạn trên mức quy định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	(7.923.594.579)	7.923.594.579
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn trên mức quy định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	(2.953.255.624)	-
Thu nhập cổ tức	(598.050.000)	(816.040.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(373.074.108)
Điều chỉnh cho số liệu năm 2010	-	(52.631.159.692)
Thu nhập/(Lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	61.674.823.110	(7.466.740.458)
Số lỗ năm trước chuyển sang theo biên bản thanh tra thuế	(2.285.063.834)	-
Thu nhập/(Lỗ) chịu thuế ước tính năm hiện hành	59.389.759.276	(7.466.740.458)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	14.847.439.819	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(3.165.799.456)	(3.165.799.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp căn trừ trong năm	1.010.786.914	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	12.692.427.277	(3.165.799.456)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chuyển nhượng nhà	996.399.111	996.399.111	-	-
Dự phòng đầu tư	-	1.980.898.645	(1.980.898.645)	1.980.898.645
Trợ cấp thôi việc	468.853.313	-	468.853.313	-
	1.465.252.424	2.977.297.756	(1.512.045.332)	1.980.898.645
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	738.313.906	-	(738.313.906)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	93.268.527	93.268.527	(93.268.527)
	738.313.906	93.268.527	(645.045.379)	(93.268.527)
(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(2.157.090.711)	1.887.630.118

21.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (05) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã sử dụng hết các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.285.063.834 đồng. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Số lỗ tính thuế phát sinh (*) VND</i>	<i>Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND</i>	<i>Số không được chuyển lỗ VND</i>	<i>Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND</i>
2011	2016	(2.285.063.834)	(2.285.063.834)	-	-

(*) Đây là số lỗ được thể hiện trên biên bản thanh tra thuế năm 2011 được ký vào ngày 23 tháng 01 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC CAM KẾT THEO HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
Dưới 1 năm	437.000.000	1.044.400.867
Từ 1 đến 5 năm	18.976.431.200	8.359.100.000
	19.413.431.200	9.403.500.867

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Cổ đông	Hợp tác đầu tư	175.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn	114.000.000.000
	Lãi thu từ hợp tác đầu tư	25.680.430.558
	Thu phí bảo hiểm gốc	24.566.455.693
	Phải trả cổ tức	11.760.750.000
	Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn	8.000.000.000
	Thoái vốn quỹ đầu tư	6.757.913.150
	Thanh toán bồi thường	5.262.754.780
	Thu lãi tiền gửi	4.875.630.716
	Thu phí nhận tái	2.127.048.016
	Thanh toán hoa hồng và bồi thường nhận tái	1.266.924.005
	Thanh toán phí nhượng tái	963.511.001
	Thu lãi hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn	708.700.565
	Thu hoa hồng và bồi thường nhượng tái	405.281.007

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

25.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

25.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giá định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bởi thương chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tài bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

25.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty VNĐ</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	268.478.854.009	63.881.324.293	420%
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	237.447.394.700	76.138.199.620	312%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

25.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

25.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

26.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích đổ nhay (tiếp theo)

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tài bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

26.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

26.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 5.650.850.820 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.802.000.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 565.085.082 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: giảm 480.200.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 565.085.082 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: tăng 479.959.900 đồng Việt Nam).

26.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đối công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**26.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)****26.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	<i>Chưa đáo hạn VNĐ</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị VNĐ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>				
Cho vay và các khoản phải thu	633.673.229.453	10.757.321.022	5.725.266.973	650.155.817.448
Đầu tư ngắn hạn khác	380.000.000.000	172.000.000	-	380.172.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	165.505.453.998	10.585.321.022	5.725.266.973	181.816.041.993
Lãi phải thu	10.929.239.951	-	-	10.929.239.951
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	1.055.682.816	-	-	1.055.682.816
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	62.182.852.688	-	-	62.182.852.688
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	40.647.936.617	-	-	40.647.936.617
Chứng chỉ quỹ (*)	30.060.714.797	-	-	30.060.714.797
Đầu tư chứng khoán	10.587.221.820	-	-	10.587.221.820
- Niêm yết	5.650.850.820	-	-	5.650.850.820
- Chưa niêm yết	4.936.371.000	-	-	4.936.371.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.267.310.469	-	-	16.267.310.469
	690.588.476.539	10.757.321.022	5.725.266.973	707.071.064.534

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Chưa đáo hạn VNĐ</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị VNĐ</i>	<i>Bị giảm giá trị néng lē VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Cho vay và các khoản phải thu	577.185.747.450	8.129.115.402	5.583.101.513	590.897.964.365
Đầu tư ngắn hạn khác	343.947.125.000	-	-	343.947.125.000
Phải thu của khách hàng (*)	158.462.912.460	8.129.115.402	5.583.101.513	182.175.129.375
Lãi phải thu	11.465.743.674	-	-	11.465.743.674
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	959.966.316	-	-	959.966.316
Đầu tư dài hạn khác	46.350.000.000	-	-	46.350.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	57.299.085.797	-	-	57.299.085.797
Trái phiếu chưa niêm yết	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Chứng chỉ quỹ (*)	45.060.714.797	-	-	45.060.714.797
Đầu tư chứng khoán	9.738.371.000	-	-	9.738.371.000
- Niêm yết	4.802.000.000	-	-	4.802.000.000
- Chưa niêm yết	4.936.371.000	-	-	4.936.371.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.212.650.173	-	-	37.212.650.173
	671.697.483.420	8.129.115.402	5.583.101.513	685.409.700.335

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

26.2.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

26.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm ngày 31 tháng 12:

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012								
Tài sản tài chính	16.310.587.995	643.445.317.106	667.222.816	-	-	6.000.000.000	40.647.936.617	707.071.064.534
Đầu tư ngắn hạn khác	-	380.172.000.000	-	-	-	-	-	380.172.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	16.310.587.995	165.505.453.998	-	-	-	-	-	181.816.041.993
Lãi phải thu	-	10.929.239.951	-	-	-	-	-	10.929.239.951
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn	-	8.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	388.460.000	667.222.816	-	-	-	-	1.055.682.816
Đầu tư dài hạn khác	-	62.182.852.688	-	-	-	-	-	62.182.852.688
Chứng chỉ quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	30.060.714.797	30.060.714.797
Đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	-	-	10.587.221.820	10.587.221.820
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	16.267.310.469	-	-	-	-	-	16.267.310.469
Nợ phải trả tài chính	-	365.211.178.635	-	-	-	-	-	365.211.178.635
Phải trả người bán	-	79.655.659.823	-	-	-	-	-	79.655.659.823
Cổ tức phải trả	-	4.908.911.896	-	-	-	-	-	4.908.911.896
Dự phòng nghiệp vụ	-	280.646.606.916	-	-	-	-	-	280.646.606.916

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**26.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)****26.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

	<i>Quá hạn VNĐ</i>	<i>Dưới 1 năm VNĐ</i>	<i>1-3 năm VNĐ</i>	<i>3-5 năm VNĐ</i>	<i>5-15 năm VNĐ</i>	<i>Trên 15 năm VNĐ</i>	<i>Không kỳ hạn VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011								
Tài sản tài chính	13.712.216.915	610.838.397.623	60.000.000	-	-	6.000.000.000	54.799.085.797	685.409.700.335
Đầu tư ngắn hạn khác	-	343.947.125.000	-	-	-	-	-	343.947.125.000
Phải thu của khách hàng (*)	13.712.216.915	168.462.912.460	-	-	-	-	-	182.175.129.375
Lãi phải thu	-	11.465.743.674	-	-	-	-	-	11.465.743.674
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	899.966.316	60.000.000	-	-	-	-	959.966.316
Đầu tư dài hạn khác	-	46.350.000.000	-	-	-	-	-	46.350.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Chứng chỉ quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	45.060.714.797	45.060.714.797
Đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	-	-	9.738.371.000	9.738.371.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	37.212.650.173	-	-	-	-	-	37.212.650.173
Nợ phải trả tài chính	-	380.079.601.220	-	-	-	-	-	380.079.601.220
Phải trả người bán	-	86.596.447.130	-	-	-	-	-	86.596.447.130
Cổ tức phải trả	-	1.505.223.180	-	-	-	-	-	1.505.223.180
Dự phòng nghiệp vụ	-	291.977.930.910	-	-	-	-	-	291.977.930.910

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 08 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập *Thuyết minh số 27* trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. **THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- (i) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (ii) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- (iii) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

(tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng)

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Công ty tại thời điểm đầu năm và cuối năm:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng VNĐ	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cho vay và phải thu						
Cho vay	354.852.688	-	1.297.125.000	-	(?)	(?)
Tiền gửi có kỳ hạn	226.000.000.000	-	173.000.000.000	-	(?)	(?)
Ký quỹ bắt buộc	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	(?)	(?)
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	216.000.000.000	-	216.000.000.000	-	(?)	(?)
Phải thu khách hàng	181.816.041.993	(4.546.261.593)	182.175.129.375	(4.040.713.251)	(?)	(?)
Lãi dự thu	10.929.239.951	-	11.465.743.674	-	(?)	(?)
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn	8.000.000.000	-	-	-	(?)	(?)
Các khoản ký quỹ khác	1.055.682.816	-	959.986.316	-	(?)	(?)
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán						
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	2.500.000.000	-	(?)	(?)
Chứng chỉ quỹ	30.060.714.797	(6.372.875.317)	45.060.714.797	(17.775.837.039)	(?)	(?)
Đầu tư chứng khoán	10.587.221.820	(334.150.000)	9.738.371.000	-	-	-
Niêm yết	5.650.850.820	(334.150.000)	4.802.000.000	-	5.316.700.820	7.419.090.000
Chưa niêm yết	4.936.371.000	-	4.936.371.000	-	(?)	(?)
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.267.310.469	-	37.212.650.173	-	16.267.310.469	37.212.650.173
	707.071.064.534	(11.253.286.910)	685.409.700.335	(21.816.550.290)		

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại thời điểm đầu năm và cuối năm:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	79.655.659.823	88.596.447.130	(*)	(*)
Phải trả cổ tức	4.908.911.896	1.505.223.180	(*)	(*)
Dự phòng nghiệp vụ	280.646.606.916	291.977.930.910	(*)	(*)
	365.211.178.635	380.079.601.220		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Bộ Tài chính về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam. Nếu cổ phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

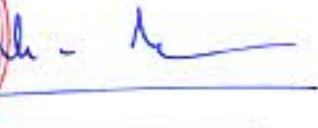
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính đính kèm.



Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng



Ông Đào Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013